

Biểu mẫu 10

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG THCS AN NHƠN

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
của trường trung học cơ sở An Nhơn, năm học 2021 - 2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2142	509	575	567	491
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1915 (89,4)	481 (94,5)	534 (92,9)	461 (81,3)	439 (89,4)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	211 (9,9)	28 (5,5)	39 (6,7)	97 (17,1)	47 (9,6)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	16 (0,7)	0	2 (0,4)	9 (1,6)	5 (1,0)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	2142	509	575	567	491
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1051 (49,1)	244 (47,9)	299 (52,0)	243 (42,9)	265 (53,9)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	749 (35,0)	184 (36,2)	214 (37,2)	194 (34,2)	157 (32,0)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	315 (14,7)	71 (14,0)	57 (9,9)	118 (20,8)	69 (14,1)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	26 (1,2)	10 (1,9)	4 (0,7)	12 (2,1)	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,05)	0	1 (0,2)	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2142	509	575	567	491
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2115 (98,7)	499 (98,0)	570 (99,1)	555 (97,9)	491 (100,0)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1051 (49,1)	244 (44,9)	299 (52,0)	243 (42,9)	265 (54,0)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	749 (35,0)	184 (36,2)	214 (37,2)	194 (34,2)	157 (32,0)

III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2142	509	575	567	491
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	26 (1,2)	10 (2,0)	4 (0,7)	12 (2,1)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,05)	0	1 (0,2)	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	12/90 (0,6/4,2)	7/27 (1,4/5,3)	2/30 (0,3/5,2)	2/20 (0,3/3,5)	1/13 (0,2/2,6)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	54 (2,5)	18 (3,5)	17 (3,0)	11 (1,9)	8 (1,6)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	15	0	2	4	9
1	Cấp huyện	13	0	2	4	7
2	Cấp tỉnh/thành phố	2	0	0	0	2
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	491	0	0	0	491
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	491	0	0	0	491
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	265 (54,0)	0	0	0	265 (54,0)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	157 (32,0)	0	0	0	157 (32,0)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	69 (14,0)	0	0	0	69 (14,0)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1181/961	284/225	331/244	317/250	249/242
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	40	9	15	8	8

Gò Vấp, ngày 15 tháng 6 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Đã ký)

Phạm Dương Hoàng Dũng